

I. Letter/mail:

1. Đặt hàng	2. Mua hàng/giảm giá	3. Sự khuyến nghị
1. account~ tài khoản	1. a variety of ~ 1 loạt (=various)	1. appropriate~ thích hợp
2. bill~ hóa đơn	2. additional ~ bổ sung/thêm	2. assign~ giao/chỉ định
3. cancel~ hủy bỏ	3. affordable ~ phải chăng/thích hợp	3. attentive~ chăm chú, chú ý
4. charge ~ tính phí	4. available ~ có sẵn	4. attitude~ thái độ
5. confirm ~ xác nhận	5. clearance sale ~ bán xả hàng	5. certificate~ giấy chứng nhận
6. fee ~ phí	6. complimentary ~ miễn phí (=free)	6. considerate~ thận trọng, chu đáo
7. no later than~ không muộn hơn	7. consumer ~người tiêu dùng	7. cooperation~ sự cộng tác
8. place an order ~ đặt hàng	8. eligible~ đủ điều kiện	8. demonstrate~ chứng minh, cho xem/cho thấy
9. purchase ~ mua	9. exceed~ vượt quá	9. endeavor ~ cố gắng, SYN: <i>attempt</i>
10. refund ~ hoàn tiền	10. free of charge~ không tốn phí (=at no cost)	10. exemplary ~ gương mẫu, mẫu mực
11. reserve ~ đặt trước	11. bulk~ số lượng lớn	11. potential ~ tiềm năng
12. return ~ trả lại	12. installments~ sự trả góp	12. promising ~ đầy hứa hẹn
13. ship ~ giao	13. including~ bao gồm	13. qualification ~ đủ tư cách/khả năng
14. submit ~ nộp	14. inventory~ hàng tồn kho	14. reference~ sự tham khảo, sự giới thiệu
15. verify ~ xác nhận	15. invoice~ hóa đơn	15. referral ~ giới thiệu

4. Sự cảm ơn/sự xin lỗi	5. Mua/giảm giá	6. Kinh doanh
1. apologize~ xin lỗi	1. limited~ hạn chế/có giới hạn	1. approval~ sự thông qua/chấp thuận
2. as a token of appreciation ~ như thể hiện sự cảm kích	2. markdown~ giảm giá	2. bid~ trả giá/đấu thầu
3. be delighted to~ vui mừng để làm gì đó	3. office supplies~ văn phòng phẩm	3. boost~ thúc đẩy, tăng
4. damaged~ hư hại/hỏng	4. promotional~ khuyến mãi	4. distribution~ sự phân phối
5. defective~ lỗi, SYN faulty	5. redeem~ đổi lại (tiền đổi với hàng hóa)	5. endorsement~ sự tán thành
6. delay~ hoãn lại (= postpone)	6. reduced rate~ giảm giá	6. expansion~ sự mở rộng
7. enclosed~ được đính kèm/kèm theo	7. renew~ gia hạn, làm mới	7. expense~ chi phí (=cost)
8. grateful~ biết ơn	8. retailer~ nhà bán lẻ	8. facilitate~ làm cho dễ dàng/tiện lợi
9. in recognition of ~ như thể hiện sự cảm kích/công nhận	9. souvenir~ đồ lưu niệm	9. feasible~ khả khi
10. invaluable~ vô giá	10. special offer~ giảm giá đặc biệt	10. figure~ số liệu (= number)
11. on behalf of ~thay mặt	11. store credit~ phiếu đổi hàng	11. license~ giấy phép
12. patronage~ sự lui tới của khách hàng quen, sự bảo trợ	12. take advantage of~ tận dụng lợi thế	12. market share~ thị phần
13. regretfully~ thật đáng tiếc, lấy làm tiếc	13. vendor~ nhà cung cấp	13. profitable~ có lợi nhuận (= lucrative)

14. voucher~ phiếu quà tặng (=gift certificate)	14. warranty~ bảo hành	14. release~ phát hành
--	------------------------	------------------------

7. Lễ kỷ niệm	8. Dịch vụ	9. Tiền quỹ/vốn
1. catering~ dịch vụ ăn uống	1. appointment~ cuộc hẹn	1. allot~ phân bổ
2. celebrate~ kỷ niệm	2. access~ quyền sử dụng/truy cập	2. approximately~ xấp xỉ
3. commemorate~ kỷ niệm	3. accommodation~ chỗ ở, nơi ở (= lodging)	3. asset~ tài sản
4. in honor of~ trong sự vinh danh/để vinh danh	4. sign up for ~đăng ký cho	4. budget~ ngân sách
5. on-site~ tại chỗ	5. assistance~ sự hỗ trợ	5. contribution~ sự đóng góp
6. organize~ tổ chức	6. amenity~ tiện nghi	6. financial~ tài chính
7. participant~ tham gia	7. convenience~ thuận tiện	7. fundraising~ gây quỹ
8. present~ có mặt/hiện diện	8. dealership~ đại lý	8. immensely~ hết sức/vô cùng
9. proceedings~ chuỗi sự kiện	9. authorized~ được ủy quyền	9. monetary donation~ quyên góp tiền
10. reception~ tiệc chiêu đãi	10. expire~ hết hạn	10. possess~ sở hữu
11. register~ đăng ký, ghi danh	11. extend~ mở rộng	11. proceeds~ tiền thu được (sự kiện,...)
12. select~ chọn	12. maintenance~ sự bảo trì/duy trì	12. project~ dự án
13. take place~ diễn ra	13. reliable~ đáng tin cậy	13. property~ tài sản
14. venue~ địa điểm	14. termination~ chấm dứt	14. reimburse~ hoàn tiền

II. NOTICE/MEMO/ADVERTISEMENT:

10. Bất động sản	11. Việc tuyển người/sự tìm việc	12. Cuộc họp
1. appraisal~ sự đánh giá, thẩm định	1. applicant~ ứng cử viên, người xin việc	1. address~ xử lý, giải quyết, SYN: deal with
2. floor plan~ sơ đồ tầng	2. assessment~ sự đánh giá	2. agenda~ chương trình nghị sự
3. furnished~ được trang bị đồ đạc	3. benefits (package)~ gói lợi ích/phúc lợi	3. board of directors~ ban giám đốc
4. landlord~ chủ nhà (= owner)	4. candidate~ ứng cử viên	4. brainstorm~ động não
5. lease~ thuê, hợp đồng cho thuê	5. degree~ bằng cấp	5. committee~ ủy ban
6. on the premises~ trong tòa nhà/khuôn viên	6. human resources(HR)~ quản lý nhân sự	6. compile~ soạn thảo
7. real estate agency~ đại lý bất động sản	7. job openings~ vị trí trống cần tuyển (= vacancy)	7. extension~ sự mở rộng
8. rent~ thuê, cho thuê	8. preference~ thư giới thiệu/người giới thiệu	8. minutes~ biên bản
9. resident~ cư dân, SYN: citizen	9. qualified~ đủ tiêu chuẩn/phẩm chất	9. nomination~ sự tiến cử
10. short-term~ trong thời gian ngắn	10. recruit~ tuyển dụng	10. outline~ phát thảo
11. site inspection~ kiểm tra tòa nhà	11. requirement~ yêu cầu	11. performance~ hiệu suất
12. story~ tầng (nhà)	12. shift~ ca làm việc	12. review~ đánh giá
13. tenant~ người thuê	13. short-staffed~ thiếu hụt nhân viên	13. scheduling conflict~ trùng lịch
14. utility bills~ hóa đơn tiện ích (điện, gas, nước)	14. temporary~ tạm thời (=short-term)	14. shareholder~ cổ đông (= stockholder)
15. within walking distance~ trong khoảng cách có thể đi bộ được	15. vary~ khác nhau	15. unanimous~ nhất trí/thống nhất

13. Nhân sự	14. Cộng đồng	15. Sản phẩm/dịch vụ
1. administrative~ hành chính, quản trị	1. bulletin board~ bảng thông báo	1. accommodate~ cung cấp chỗ ở
2. assume~ đảm nhiệm (=take on)	2. city council~ hội đồng thành phố	2. artisan~ nghệ nhân
3. be appointed~ được bổ nhiệm (=be named)	3. commuter~ người đi lại	3. craft~ thủ công
4. CEO~ giám đốc điều hành	4. convert~ chuyển đổi, biến đổi	4. customized~ tùy chỉnh/làm theo yêu cầu
5. CFO~ giám đốc tài chính	5. disruption~ sự gián đoạn	5. device~ trang thiết bị
6. chair~ chủ tịch	6. grant~ trợ cấp	6. durable~ bền
7. extension~ sự mở rộng	7. implement~ thực hiện	7. energy efficient~ tiết kiệm năng lượng
8. headquarters~ trụ sở chính (=main office)	8. launch~ phát hành, ra mắt	8. exclusively~ độc quyền
9. on duty~ đang trong ca làm việc/giờ làm việc	9. mayor~ thị trưởng	9. feature~ tính năng/đặc tính
10. oversee~ giám sát	10. municipal~ (thuộc) thành phố, đô thị	10. intricate~ phức tạp (=complicated)
11. performance evaluation~ đánh giá hiệu suất	11. overhaul~ sự đại tu	11. replica~ bản sao (=duplicate)
12. replacement~ sự thay thế	12. renovation~ sự cải tạo, tân trang	12. specialize in ~chuyên về
13. serve as ~làm việc với tư cách	13. resume~ tiếp tục	13. testimonial~ thư giới thiệu/giấy chứng nhận
14. task~ nhiệm vụ	14. waive~ bỏ/ miễn (thuế, phí,...)	14. trial~ dùng thử
15. transfer~ chuyển đổi	15. wing~ chái nhà (=annex)	15. versatile~ linh hoạt, đa năng

--	--	--

16. Chính sách	17. Tham quan	18. Cuộc thi/triển lãm
1. adjust~ điều chỉnh (= modify)	1. admission~ sự vào cổng/cửa/ tiền vào cổng	1. competition~ cuộc thi đấu, sự cạnh tranh
2. adopt~ chấp thuận/thông qua	2. arrange~ sắp xếp	2. content~ nội dung
3. allocate~ phân bổ	3. baggage allowance~ hành lý ký gửi	3. critic~ nhà phê bình
4. cooperation~ sự cộng tác	4. carry-on~ hành lý xách tay	4. deadline~ hạn chót
5. dedicated~ tận tâm/tận tụy/cam kết	5. destination~ điểm đến	5. description~ sự mô tả
6. effective immediately~ có hiệu lực ngay lập tức	6. frequent flyer~ khách đi lại thường xuyên (máy bay)	6. draw~ sự bốc thăm, (v) thu hút, SYN: lotto
7. instruction~ sự hướng dẫn	7. guided tour~ chuyến tham quan có người hướng dẫn	7. entry~ tác phẩm dự thi, sự vào cửa
8. mandatory~ bắt buộc	8. in advance~ trước	8. exhibit~ triển lãm
9. policy ~ chính sách	9. itinerary~ hành trình	9. judge~ giám khảo
10. productivity~ năng suất	10. landmark~ danh lam thắng cảnh	10. material~ vật liệu, tài liệu
11. resource~ tài sản	11. landscape~ phong cảnh	11. nominee~ người được tiến cử
12. retain~ giữ, duy trì, SYN: keep	12. peak season~ mùa cao điểm (=busy season)	12. notify~ thông báo
13. revise~ chỉnh sửa/sửa đổi	13. tourist attractions~ thu hút khách du lịch	13. on a first-come, first-served basis~ dựa trên cơ sở đến trước phục vụ trước
14. violation~ vi phạm	14. transportation~ sự đi lại	

III. Trang web/hướng dẫn (instruction) các từ vựng cần thiết

19. Thông tin sản phẩm	20. Sự kiện	21. Sự yêu cầu/thanh toán
1. portable~ có thể mang theo/xách tay	1. extend an invitation~ gửi lời mời	1. amount~ số tiền
2. in good condition~ trong điều kiện/tình trạng tốt	2. keynote speaker~ diễn giả chính	2. balance~ số tiền còn nợ (MONEY OWED)
3. worn~ mòn/bị hư hỏng	3. conference~ hội nghị	3. billing address~ địa chỉ thanh toán
4. used~ đã qua sử dụng (= second hand)	4. bi-annual~ 2 năm 1 lần	4. cover~ chi trả, SYN: pay for
5. exterior~ ngoại thất, bên ngoài	5. host~ chủ nhà, người tổ chức	5. deduct~ khấu trừ
6. easy to operate~ dễ dàng vận hành/điều hành	6. registration~ sự đăng ký	6. deposit~ gửi tiền/đặt cọc
7. high performance~ hiệu suất cao	7. charity~ từ thiện	7. estimate~ ước tính/dự tính
8. appliance~ thiết bị điện tử	8. fundraiser~ người gây quỹ	8. outstanding~ số tiền chưa thanh toán
9. consumption~ sự tiêu thụ/tiêu dùng	9. upcoming~ sắp tới	9. overdue~ quá hạn
10. thoroughly~ triệt để/kỹ lưỡng	10. coordinator~ người điều phối/phối hợp	10. partial payment~ thanh toán từng phần
11. install~ lắp đặt	11. banquet~ tiệc chiêu đãi/bữa tiệc, SYN: party	11. preferred~ được ưa thích/mong muốn
12. latest~ mới nhất (= up-to-date)	12. facility~ tiện nghi/trang thiết bị/cơ sở	12. quote~ bản báo giá
13. state-of-the-art~ hiện đại	13. representative~ người đại diện	13. reduction~ giảm giá/hạ giá
14. manual~ sổ hướng dẫn	14. delegation~đoàn đại biểu/phái đoàn	14. reimbursement~ sự hoàn tiền

22. Thông tin sản phẩm	23. Du lịch	24. Công ty
1. application(app)~ ứng dụng	1. botanic garden~ vườn bách thảo	1. landscaping ~ cảnh quan
2. come with ~đi cùng	2. charter bus~ xe bus thuê (thuê nguyên xe)	2. establish~ thành lập (=found)
3. equipment~ thiết bị	3. conduct a tour~ tiến hành chuyến tham quan	3. founder~ người sáng lập
4. fragile~ dễ vỡ	4. courtesy bus~ xe bus miễn phí	4. decade~10 năm
5. function~ chức năng	5. customs~ hải quan	5. reputation~ danh tiếng, nổi danh
6. furnishing~ sự trang bị đồ đạc	6. dining establishment~ phòng ăn/nhà ăn	6. brand awareness~ nhận thức về thương hiệu (= brand recognition)
7. goods~ hàng hóa, SYN: item	7. exotic~ kỳ lạ, ngoại lai	7. proprietor~ chủ sở hữu (= owner)
8. laboratory~ phòng thí nghiệm	8. expedition~ cuộc hành trình/chuyến đi, SYN: journey	8. location~ địa điểm, vị trí
9. light fixture~ thiết bị chiếu sáng	9. group rate~ chi phí/giá theo nhóm	9. family-run~ điều hành bởi gia đình (=family owned)
10. merchandise~ hàng hóa	10. immigration~ trạm/phòng xuất nhập cảnh	10. respected~ được tôn trọng
11. part~ bộ phận, linh kiện	11. native~ thuộc bản xứ	11. consistently~ nhất quán/liên tục
12. rechargeable battery~ pin có thể sạc lại	12. observatory~ đài quan sát/thiên văn	12. overseas~ ở nước ngoài
13. specification~ thông số/đặc điểm kỹ thuật	13. restriction~ sự hạn chế	13. warehouse~ kho

14. vacuum cleaner~ máy hút bụi	14. stopover~ dừng chân	
---------------------------------	-------------------------	--

25. Xử lý đơn hàng/giao hàng	26. Sự xuất bản	27. Sự công diễn/biểu diễn
1. track~ theo dõi	1. autograph~ ký tên	1. audience~ khán giả
2. shipment~ lô hàng (hàng hóa)	2. biography~ tiểu sử	2. conclusion~ phần kết luận, kết thúc
3. a large volume of~ một số lượng lớn	3. circulation~ tổng số phát hành	3. costume~ trang phục (sân khấu)
4. overnight delivery~ vận chuyển qua đêm	4. edit~ chỉnh sửa	4. debut~ ra mắt
5. express~ tốc hành	5. edition~ ấn bản	5. formal~ trang trọng, chính thức
6. expedite~ xúc tiến/đẩy nhanh	6. format~ định dạng	6. intermission~ lúc tạm nghỉ (biểu diễn)
7. back order~ hiện tại đang hết hàng (nhưng sẽ có hàng tiếp)	7. freelancer~ người làm nghề tự do	7. masterpiece~ kiệt tác
8. courier~ người vận chuyển/công ty chuyển phát nhanh	8. hardcover~ bìa cứng	8. overwhelming~ áp đảo, đa số
9. process~ xử lý	9. informative~ cung cấp thông tin hữu ích/có lợi	9. refrain from~ cấm/tránh làm gì đó
10. stock~ hàng tồn kho, cổ phiếu	10. issue~ sự phát hành, số báo (in ra), vấn đề	10. premiere~ buổi ra mắt/chiếu đầu tiên
11. take long~ mất nhiều thời gian	11. periodical~ định kỳ	11. preview~ xem trước
12. custom order~ đơn đặt hàng theo yêu cầu	12. publication~ sự xuất bản	12. prohibit~ cấm
13. customer inquiry~ yêu cầu của khách hàng	13. submission~ sự nộp	13. sequel~ phần tiếp theo, đoạn tiếp

14. business day~ ngày làm việc	14. subscription~ sự đăng ký (báo, tạp chí,...)	14. star~ đóng vai chính
15. distance~ khoảng cách	15. volume~ quyển, tập (sách)	15. usher~ người hướng dẫn chỗ ngồi (nhà hát, rạp chiếu phim)

IV. article/announce:

28. Kinh tế	29. Quản lý	30. Cộng đồng
1. analysis~ sự phân tích	1. flexible working hours~ giờ làm việc linh hoạt	1. authority~ người có nắm quyền, nhà chức trách
2. commerce~ thương mại	2. merger and acquisition~ sự sáp nhập và mua lại	2. ballot~ bỏ phiếu kín
3. debt~ nợ	3. morale~ tinh thần	3. city hall~ hội trường thành phố
4. expenditure~ chi tiêu	4. motivate~ thúc đẩy	4. city official~ viên chức thành phố
5. fluctuate~ biến động/dao động	5. obstacle~ trở ngại	5. debate~ tranh luận
6. generate~ tạo ra	6. pioneer~ người tiên phong/đi đầu	6. environment-friendly~ thân thiện với môi trường
7. investment~ sự đầu tư	7. primary~ chủ yếu/chính	7. gathering~ cuộc họp/gặp mặt
8. loan~ cho vay	8. prosperous~ thịnh vượng	8. improvement~ sự cải thiện
9. offset~ bù đắp	9. rapport~ mối quan hệ	9. measure~ biện pháp, cách xử lý
10. plummet~ giảm mạnh	10. reward~ phần thưởng, tiền thưởng	10. population~ dân số

11. recession~ sự suy thoái (= downturn, depression)	11. step down~ từ bỏ vị trí/công việc	11. recycle~ tái chế
12. sector~ ngành/lĩnh vực	12. strategy~ chiến lược	12. region~ khu vực
13. significant~ đáng kể	13. take over~ đảm nhiệm, phụ trách	13. the majority of~ phần lớn/đa số
14. statistics~ sự thống kê	14. workforce~ lực lượng lao động	14. vote~ bầu/bình chọn

31. Kinh tế	32. Giao thông	33. Văn hóa/nghệ thuật
1. account for~ chiếm, giải thích	1. alternative~ thay thế	1. author~ tác giả
2. audit~ kiểm toán	2. divert~ chuyển hướng	2. award-winning~ giành/đoạt được giải thưởng
3. disposable income~ thu nhập khả dụng	3. fine~ tiền phạt	3. composer~ người soạn, người sáng tác
4. finance~ tài chính, tiền vốn	4. infrastructure~ cơ sở hạ tầng	4. contemporary~ đương thời
5. lack~ thiếu hụt	5. interrupt~ gián đoạn (= disturb)	5. contributing writer~ nhà văn cộng tác
6. noticeable~ đáng chú ý	6. lane~ làn đường	6. depict~ mô tả
7. quarter~ quý	7. parking garage~ bãi đỗ xe	7. draft~ bản thảo
8. revenue~ doanh thu (= profit)	8. permit~ giấy phép	8. honored~ được vinh danh
9. risk~ rủi ro	9. public transportation~ giao thông công cộng	9. innovative~ sáng tạo
10. sluggish~ chậm chạp	10. ramp~ đoạn đường dốc	10. literature~ văn học
11. soar~ tăng vọt	11. route~ tuyến đường	11. manuscript~ bản thảo

12. spokesperson~ người phát ngôn viên	12. suburban~ ngoại thành	12. novel~ tiểu thuyết (= fiction)
13. stable~ ổn định	13. toll~ phí thông hành/cầu đường	13. play~ vở kịch
14. struggle~ xoay sở	14. traffic congestion~ tắc đường	14. poetry~ thơ
15. support~ hỗ trợ	15. undergo~ gặp phải/trải qua (= experience)	15. sculpture~ tác phẩm điêu khắc

34. Việc kinh doanh	35. Sự xây dựng	Văn hóa / Nghệ thuật
1. aid~ sự viện trợ, giúp đỡ	1. adjacent~ liền kề	1. acclaimed~ nổi tiếng
2. associate~ kết hợp, cộng tác	2. archaeologist~ nhà khảo cổ học	2. archive~ kho lưu trữ
3. commission~ hội đồng, ủy ban, tiền hoa hồng	3. architect~ kiến trúc sư	3. artifact~ đồ tạo tác
4. competitor~ đối thủ, nhà cạnh tranh	4. be torn down~ phá hủy	4. aspiring~ khao khát, khát vọng
5. core~ phần trung tâm/chính	5. capacity~ sức chứa/khả năng chứa	5. authentic~ đích thực, đáng tin cậy
6. corporation~ tập đoàn	6. extensive~ quy mô lớn	6. collaboration~ sự cộng tác
7. domestic~ trong nước	7. insulation~ cách nhiệt	7. collection~ bộ sưu tập, tuyển tập
8. enormous~ to lớn	8. in the vicinity of ~vùng lân cận	8. distinguished~ nổi tiếng
9. entrepreneur~ doanh nhân	9. plant~ nhà máy	9. diverse~ đa dạng (= various)
10. executive~ cán bộ điều hành, người điều hành	10. proximity~ gần, liền kề	10. inspire~ truyền cảm hứng

11. expand~ mở rộng	11. refurbish~ tân trang lại	11. patron~ nhà tài trợ, khách hàng quen
12. initiative~ kế hoạch	12. restoration~ sự khôi phục	12. publicize~ công khai
13. output~ sản lượng	13. transform~ biến đổi	13. renowned~ nổi tiếng (= famous)
14. bring about~ gây ra	14. underway~ đang diễn ra/tiến hành	14. respected~ được tôn trọng

V. Các dạng khác từ vựng thiết yếu

36. Sự kiện	37. Mẫu/mẫu đơn	38. Việc đăng ký/mẫu đơn đăng ký
1. advanced~ tiến bộ, tiên tiến	1. brochure~ tài liệu, cuốn sách nhỏ quảng cáo	1. affiliation ~ sự liên kết, hợp tác
2. by courtesy of ~ bởi sự cho phép, được cung cấp	2. comment~ bình luận, phê bình	2. cancellation ~ sự hủy bỏ
3. cuisine~ ẩm thực	3. complaint ~ phàn nàn	3. credentials ~ trình độ chuyên môn
4. culinary~ thuộc nấu nướng	4. complete~ hoàn thành (=fill out)	4. current~ hiện tại
5. enrollment~ sự đăng ký	5. content~ nội dung	5. expertise~ chuyên môn
6. fair~ hội chợ	6. coupon~ phiếu giảm giá	6. facilitator ~ người cố vấn
7. forum~ diễn đàn	7. feedback~ý kiến phản hồi	7. field~ lĩnh vực
8. instructor~ người hướng dẫn	8. flyer~ tờ rơi(= leaflet)	8. guideline ~ hướng dẫn
9. intermediate~ trung cấp	9. form~ mẫu, mẫu đơn	9. membership ~ tư cách hội viên
10. pastry~ bánh ngọt	10. receipt~ ~ trả lời, phản hồi	10. organization~ tổ chức
11. sanitation~ vệ sinh	11. schedule~ bảng lịch trình, thời gian biểu (=timetable)	11. post~ thông báo, bưu kiện

12. occasion~ dịp	12. survey~ khảo sát testimonial~ thư giới thiệu, thư tiền cử	12. profile~ tiểu sử sơ lược
13. parade~ cuộc diễu hành	13. response~ phản hồi, trả lời	13. recent~ gần đây
14. serve~ phục vụ	14. testimonial~ thư giới thiệu, thư tiền cử	14. subject~ chủ đề
15. stall~ quầy/bàn bày hàng	15. evaluation~ sự đánh giá	15. third-party~ bên thứ 3

39. Bảng lịch trình/thời gian biểu	40. Bảng đánh giá	41. Sự đặt hàng/hóa đơn
1. accompanying~ đi cùng/đi kèm	1. category~ loại, hạng	1. ATTN~ kính gửi
2. adjourn~ dời lại, hoãn lại, SYN: <i>suspend</i>	2. cleanness~ sự sạch sẽ	2. balance due~ số tiền còn nợ/chưa trả
3. attendance~ số người có mặt/số người dự	3. comfortable~ thoải mái	3. bill to~ tính phí tới
4. auditorium~ thính phòng	4. disappointed~ thất vọng	4. credit~ thẻ tính dụng
5. excursion~ chuyến tham quan, SYN : trip	5. indicate~ thể hiện, chỉ ra	5. details~ chi tiết
6. immediately~ ngay lập tức	6. measure~ đo lường, biện pháp	6. gratuity~ tiền bo, SYN : bonus
7. institute~ viện, trường, tổ chức	7. minor~ nhỏ, không quan trọng	7. order form~ mẫu đơn đặt hàng
8. last-minute~ phút cuối	8. overall~ tổng thể	8. payment~ sự thanh toán
9. moderate~ phải chăng/hợp lý (giá cả)	9. rate~ giá, SYN : price	9. method~ phương pháp
10. opening remarks~ buổi tuyên bố mở màn	10. recommend~ đề xuất	10. quantity~ số lượng
11. preliminary~ mở đầu, sơ bộ	11. responsive~ phản hồi, trả lời	11. ship to~ chuyển/giao đến
12. presentation~ sự thuyết trình	12. satisfied~ hài lòng	12. standard~ tiêu chuẩn

13. press~ báo chí	13. scale~ quy mô	13. subtotal~ sự tính tổng từng phần
14. rear entrance~ cửa sau	14. suggestion~ sự đề xuất	14. tax~ thuế
		15. Unit~ đơn vị
44. Khác	43. Đơn đặt hàng	42. Việc đăng ký
1. alert~ cảnh báo	1. applicable~ thích hợp/áp dụng được	1. badge~ thẻ
2. boulevard~ đại lộ, SYN: avenue	2. beverage~ đồ uống, SYN: drink	2. duration~ khoảng thời gian (= period)
3. brief~ ngắn gọn, vắn tắt	3. dimension~ kích thước, cỡ	3. employer~ ông chủ
4. connecting flight~ chuyến bay chuyển tiếp	4. double check~ kiểm tra 2 lần	4. ID(Identification)~ thẻ chứng minh thư
5. contract renewal~ sự gia hạn/làm mới hợp đồng	5. ingredient~ thành phần	5. lecture~ bài giảng
6. curator~ người phụ trách, người quản lý, SYN: manager	6. measurement~ sự đo lường	6. option~ tùy chọn
7. fare~ tiền vé	7. per~ mỗi	7. penalty~ phạt
8. inclusive~ bao gồm, kể cả, SYN: include	8. refreshment~ đồ ăn và nước uống	8. previous~ trước (= former)
9. followed by~ được theo sau/kế tiếp bởi	9. remainder~ phần còn lại	9. provide~ cung cấp/đưa ra
10. rate~ giá/tỷ lệ	10. summary~ tóm tắt	10. related~ liên quan
11. scholar~ học giả, nhà nghiên cứu	11. surcharge~ phụ phí	11. request~ yêu cầu
12. seating~ chỗ ngồi	12. transaction~ sự giao dịch	12. session~ phiên/buổi
13. visiting~ thăm viếng	13. vegetarian~ người ăn chay	13. signature~ chữ ký
14. zip code~ mã bưu điện, SYN: postcode	14. due~ đến hạn	14. individual~ cá nhân